

Bản án số: 87/2024/DS-ST.  
Ngày: 15/7/2024.  
V/v tranh chấp hợp đồng  
mua bán tài sản.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Ninh.
- Bà Trần Ánh Nhạn.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bình Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐXX-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1989.

Hộ khẩu thường trú: Nhà số I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH MTV H1.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Anh Trần Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Chị Đặng Thị Kim T1, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2024); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Phạm Thị T2**, sinh năm 1994; hộ khẩu thường trú: **Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; tạm trú: **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án anh **Nguyễn Văn X** trình bày:*

Thời gian từ tháng 9/2020 đến tháng 11/2020 anh có bán vật liệu xây dựng cho **Công ty TNHH MTV H1** (sau đây gọi tắt là Công ty), hai bên không ký hợp đồng mua bán với nhau. Tuy nhiên, sau khi giao hàng thì hai bên có ký tên xác nhận. Sau đó, giữa anh và anh **T** là Giám đốc Công ty có ký biên bản xác nhận nợ với nhau. Cụ thể như sau:

Ngày 17/9/2020 chốt giấy nợ là 70.000.000 đồng (sau đây gọi là phiếu số 1).

Ngày 26/9/2020 chốt giấy nợ là 22.140.000 đồng (sau đây gọi là phiếu số 2).

Ngày 03/11/2020 chốt giấy nợ là 178.966.000 đồng (sau đây gọi là phiếu số 3).

Ngày 06/11/2020 chốt giấy nợ là 208.766.000 đồng (sau đây gọi là phiếu số 4).

Ngày 06/11/2020 chốt giấy nợ là 29.800.000 đồng (sau đây gọi là phiếu số 5).

Ngày 16/12/2020 chốt giấy nợ là 120.340.000 đồng (sau đây gọi là phiếu số 6).

Tổng cộng số tiền nợ là 629.672.000 đồng. Kể từ ngày 16/12/2020 đến nay Công ty không trả cho anh bất kỳ khoản tiền nào.

Nay anh yêu cầu Công ty trả lại cho anh tổng số tiền nợ gốc là 629.672.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Chị **T1** là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn **Công ty TNHH MTV H1** trình bày như sau: Công ty thừa nhận có mua bán vật liệu xây dựng với anh **X** như anh **X** trình bày trên. Tuy nhiên, sau khi chốt nợ ngày 06/11/2020 Công ty có trả tiền cho anh **X** mặc dù Công ty không còn lưu giữ giấy tờ trả tiền cho anh **X**. Vì vậy, ngày 16/12/2020 anh **X** và Công ty làm lại giấy chốt nợ sau cùng số nợ là 120.340.000 đồng.

Trước đây, anh **X** có khởi kiện Công ty yêu cầu trả số tiền 120.000.000 đồng, Tòa chưa thụ lý thì hai bên thương lượng để giải quyết tại gia đình nên anh **X** rút đơn khởi kiện. Nay anh **X** lại khởi

kiện số tiền nợ gốc tăng từ 120.000.000 đồng lên 629.672.000 đồng.

Ý kiến của Công ty là đồng ý trả cho anh X số tiền còn nợ lại là 120.340.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Bởi vì, Công ty G do không hoạt động được.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T2 trình bày ý kiến trong hồ sơ vụ án:* Chị là vợ của anh X từ ngày 05/4/2024 cho đến nay. Số tiền anh X tranh chấp với Công ty là tài sản riêng của anh X, không liên quan đến chị. Việc tranh chấp do anh X hoàn toàn quyết định.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh:*

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 430, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn X đối với Công ty TNHH MTV H1.

Buộc Công ty TNHH MTV H1 thanh toán cho anh Nguyễn Văn X số tiền 120.340.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu thanh toán 509.332.000 đồng.

Án phí được tính theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Anh T đã ủy quyền cho chị Đặng Thị Kim T1 tham gia tố tụng trong vụ án. Anh X, chị T1 có mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Anh X khởi kiện yêu cầu Công ty trả tiền mua vật liệu xây dựng tổng số tiền nợ gốc là 629.672.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Công ty đồng ý trả cho anh X số tiền nợ gốc là 120.340.000 đồng, không đồng ý trả thêm khoản tiền nào khác.

Xét chứng cứ của anh X cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ khởi kiện Công ty gồm:

Bản chính các văn bản sau: Bảng báo công nợ theo đơn đặt hàng số 1, 2; Giấy xác nhận công nợ đổ bê tông tươi ngày 16/12/2020; Giấy xác nhận công nợ đổ bê tông tươi ngày 6/11/2020; Giấy xác nhận công nợ ngày 3/11/2020; Giấy xác nhận công nợ ngày 6/11/2020 (từ BL số 149 đến BL 154) tức là các phiếu số 1, 2, 3, 4, 5, 6 như anh X trình bày trên. Tất cả 06 phiếu trên đều có ký tên xác nhận nợ của anh T và anh X. Qua đối chiếu tất cả các phiếu từ số 1 đến phiếu số 6 thể hiện như sau:

Số tiền của phiếu số 3 có cộng toàn bộ số tiền của phiếu số 1 và phiếu số 2 vào.

Số tiền của phiếu số 4 có cộng toàn bộ số tiền của phiếu số 3 vào.

Số tiền của phiếu số 5 chỉ còn lại 29.800.000 đồng.

Số tiền của phiếu số 6 là số tiền chốt nợ 120.340.000 đồng (BL số 152) ký xác nhận công nợ lần cuối cùng ngày 16/12/2020 anh T ký tên và có đóng dấu của Công ty, hai bên đã xác nhận số nợ chốt cuối cùng là 120.340.000 đồng, có nội dung thỏa thuận ngày thanh toán 03 tháng sau (tức ngày 16/3/2021), nếu không thanh toán tính theo lãi suất ngân hàng; ghi chú: không lấy lãi suất, chỉ nhận đủ 120.340.000 đồng; có chữ ký của anh T anh X, chị Hồ Thị Ngọc H. Anh T, anh X không cung cấp được thông tin chị H đang ở đâu nên không có cơ sở xác minh làm rõ.

Mặt khác, căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 08/7/2022, anh X đã khởi kiện Công ty lần 1 vào ngày 11/7/2022, Tòa chưa thụ lý vụ án thì anh X rút lại đơn khởi kiện. Đơn có nội dung: “Từ tháng 9/2020 đến tháng 11/2020 anh X đã bán vật tư xây dựng là bê tông trộn sẵn cho Công ty tổng số tiền là 439.672.000 đồng, sau đó Công ty đã trả cho anh X được tổng số tiền là 319.672.000 đồng, còn nợ lại là 120.000.000 đồng” tại BL số 169. Ngoài ra, từ ngày 11/7/2022 đến nay anh X không bán vật tư xây dựng cho Công ty thêm lần nào khác.

Từ các chứng cứ và nhận định trên có cơ sở khẳng định Công ty còn nợ anh X tổng cộng số tiền nợ gốc là 120.340.000 đồng và phù hợp với BL số 152 ngày 16/12/2020. Việc anh X nêu trong đơn BL 169 là 120.000.000 đồng chỉ là lấy tròn số của 120.340.000 đồng.

Mặt khác, BL số 152 anh X cung cấp là phù hợp với bản chính các BL từ số 68 đến BL số 70 do bị đơn cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, bị đơn cung cấp cho Tòa án BL số 67 Phục lục hợp đồng bê tông được lập ngày 16/11/2022 (hai bên lập sau khi anh X rút đơn khởi kiện lần 1), có nội dung: “Phần đổ bê tông còn lại một tấm sàn sân thượng và cột với tấm trên cùng nóc thang máy là 86m<sup>3</sup> bê tông bơm lên (53 m<sup>3</sup> mác 300b6 và 33 m<sup>3</sup> mác 300) tổng số tiền là 120.340.000.do ông Nguyễn Văn X và Công ty TNHH MTV H1 cùng hợp tác” có anh T ký tên, đóng dấu của Công ty và anh X ký tên. Vì vậy BL số 67 có giá trị pháp lý.

Tại BL số 152 có ghi chú không lấy lãi suất, chỉ nhận đủ 120.340.000 đồng. Nhưng nay đã quá thời hạn thanh toán ngày 16/3/2021 nên có căn cứ chấp nhận việc yêu cầu tính lãi suất của anh X theo quy định tại khoản 2 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

$120.340.000 \text{ đồng} \times 50\% \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm} 03 \text{ tháng} 28 \text{ ngày}$   
(từ ngày 17/3/2021 đến ngày 15/7/2024) = 40.030.459 đồng.

Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi suất mà Công ty phải trả cho anh X là 120.340.000 đồng + 40.030.459 đồng = 160.370.459 đồng (lấy tròn số 160.370.000 đồng).

Như phân tích trên có cơ sở chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của anh X tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với Công ty.

Yêu cầu về tiền gốc của anh X không được Tòa án chấp nhận là: 629.672.000 đồng – 120.340.000 đồng = 509.332.000 đồng.

Yêu cầu về tiền lãi của anh X không được Tòa án chấp nhận là: 509.332.000 đồng  $\times 50\% \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm} 03 \text{ tháng} 28 \text{ ngày}$  = 169.426.573 đồng.

Tổng cộng yêu cầu của anh X không được Tòa án chấp nhận là: 509.332.000 đồng + 169.426.573 đồng = 678.758.573 đồng.

Ghi nhận chị T2 không tranh chấp số tiền anh X khởi kiện Công ty trong vụ án này.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh X tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với Công ty.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu 678.758.573 đồng không được Tòa án chấp nhận; Công ty phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 160.370.000 đồng phải trả cho anh X theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn X** tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với **Công ty TNHH MTV H1**.

Buộc **Công ty TNHH MTV H1** trả cho anh **Nguyễn Văn X** số tiền 160.370.000 (một trăm sáu mươi triệu, ba trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh **Nguyễn Văn X** yêu cầu **Công ty TNHH MTV H1** trả thêm số tiền 678.758.573 (sáu trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi ba) đồng.

Ghi nhận chị **T2** không tranh chấp số tiền anh **X** khởi kiện **Công ty TNHH MTV H1** trong vụ án này.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh **Nguyễn Văn X** phải chịu 31.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 14.593.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013538 ngày 04/01/2024 của chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; anh **X** còn phải nộp 16.557.000 (mười sáu triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

**Công ty TNHH MTV H1** phải chịu 8.018.500 (tám triệu không trăm mười tám nghìn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng chị **T2** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Ngọc Dũng**